

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG**

MST: 1700523208



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020**

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09-DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		704.862.156.943	712.244.539.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	83.455.288.551	87.996.900.045
1. Tiền	111		83.455.288.551	87.996.900.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.1.1	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	160.411.368.586	199.701.793.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	120.359.480.074	138.665.257.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.3	28.036.119.827	41.899.760.765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.053.425.311	21.747.432.079
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.076.403.040)	(2.650.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.746.414	39.342.781
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	428.365.526.119	406.096.217.876
1. Hàng tồn kho	141		428.365.526.119	406.096.217.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.629.973.687	18.449.628.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.077.573.782	2.021.527.450
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.4	30.552.399.905	16.428.100.666
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		479.046.791.283	486.603.096.152
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự Phòng phải thu dài hạn (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		327.547.244.493	326.104.760.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	213.569.270.443	225.941.593.424
Nguyên giá	222		513.363.301.346	502.848.179.796
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(299.794.030.903)	(276.906.586.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	113.977.974.050	100.163.167.087
Nguyên giá	228		117.845.943.197	102.901.104.405
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.867.969.147)	(2.737.937.318)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.175.631.525	34.944.997.467
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	24.175.631.525	34.944.997.467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	106.582.708.047	116.827.110.610
1. Đầu tư vào công ty con	251		46.037.000.000	46.840.645.200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		76.882.451.690	84.992.861.690
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.673.949.011	8.429.785.011
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(28.010.692.654)	(23.436.181.291)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.741.207.218	8.726.227.564
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.741.207.218	8.726.227.564
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		1.183.908.948.226	1.198.847.635.580
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		772.792.097.495	780.591.789.149
I. Nợ ngắn hạn	310		760.392.097.495	763.556.889.149
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	55.436.897.966	127.518.169.967
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	35.689.916.606	44.067.974.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.011.209.882	671.464.994
4. Phải trả người lao động	314		18.237.706.617	10.285.995.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.611.508.629	1.014.064.931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HỖXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	11.215.739.681	14.059.347.516
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		633.957.304.227	565.615.330.751
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		231.813.887	324.541.121
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12.400.000.000	17.034.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.400.000.000	17.034.900.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.400.000.000	17.034.900.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		411.116.850.731	418.255.846.431
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	411.116.850.731	418.255.846.431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.495.026.761	18.133.919.666
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.883.493.970	35.383.596.765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.606.683.561	3.027.367.268
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.276.810.409	32.356.229.497
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.183.908.948.226	1.198.847.635.580

Lập biểu

Kế Toán trưởng

Rạch Giá, ngày 11 tháng 01 năm 2021

Ông Giám Đốc

Nguyễn Kim Oanh

Lê Thị Thùy

Phạm Văn Hoàng



Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang
Địa chỉ: 190 Trần Phú, P.Vĩnh Thanh Vân,
TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B-02/DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
			4		5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.073.178.926.494	1.502.751.988.077	5.383.556.795.882	6.237.383.354.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.734.693	-	153.910.547	833.493.389
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.073.165.191.801	1.502.751.988.077	5.383.402.885.335	6.236.549.861.383
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.024.537.819.703	1.450.899.549.858	5.148.700.985.180	6.019.383.280.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.627.372.098	51.852.438.219	234.701.900.155	217.166.580.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.052.957.662	5.260.980.444	24.664.365.246	20.269.729.776
<i>Trong đó lãi cổ tức</i>			<i>65.856.000</i>	<i>2.869.731.100</i>	<i>1.536.723.840</i>	<i>9.949.984.175</i>
7. Chi phí tài chính	22	26	5.194.170.276	8.401.359.446	39.402.085.678	29.097.243.298
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.182.668.218</i>	<i>5.895.253.523</i>	<i>21.612.753.954</i>	<i>22.665.667.123</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	31.411.436.902	34.119.347.717	141.605.709.452	143.787.203.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	17.828.106.333	10.855.735.241	40.741.373.303	32.832.582.561
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.753.383.751)	3.736.976.259	37.617.096.968	31.719.281.162
11. Thu nhập khác	31	27.3	27.438.005	755.296.923	1.339.004.616	1.033.954.802
12. Chi phí khác	32	27.4	1.149.395.798	115.619.939	1.470.033.571	397.006.467
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.121.957.793)	639.676.984	(131.028.955)	636.948.335
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.875.341.544)	4.376.653.243	37.486.068.013	32.356.229.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.209.257.604	-	2.209.257.604	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	28	(6.084.599.148)	4.376.653.243	35.276.810.409	32.356.229.497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(150)	163	870	798
19. Lãi cơ suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính : đồng

Lập biểu

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 11 tháng 01 năm 2021

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

THƯƠNG MẠI

KIÊN GIANG

TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG

Phạm Văn Hoàng

Nguyễn Văn Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.486.068.013	32.486.343.008
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.017.476.360	25.104.733.067
- Các khoản dự phòng	03		15.245.316.966	320.412.170
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	292.131.180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.640.367.363)	(13.730.946.154)
- Chi phí lãi vay	06		4.182.668.218	22.665.667.123
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.291.162.194	67.138.340.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.739.722.526	1.773.151.915
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.269.308.243)	38.216.223.550
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(73.716.022.734)	11.732.961.408
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.071.025.986)	(879.246.186)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.182.668.218)	(22.665.667.123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(12.671.812.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.208.140.461)	82.643.950.979
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.690.594.400)	(6.690.494.382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.856.000	13.731.644.889

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.624.738.400)	7.045.241.416
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(42.415.806.109)	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		2.015.566.685.838	4.996.399.809.028
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.951.859.612.362)	(5.053.412.185.314)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(36.657.566.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.291.267.367	(93.669.942.777)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.541.611.494)	(3.980.750.382)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.996.900.045	91.977.679.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(29.420)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		83.455.288.551	87.996.900.045

Lập biểu

Kế Toán trưởng

Rạch Giá, ngày 11 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Huyền Kim Oanh

Lê Thị Thùy



Phạm Văn Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 8 năm 2017 (thay đổi lần 5; cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 364.738.330.000 đồng. Cụ thể như sau:

2. Lĩnh vực kinh doanh: trong và ngoài nước.
3. Ngành nghề kinh doanh: Xăng dầu, lúa gạo, thực phẩm đóng hộp, BH, VLXD, Dịch vụ lữ hành, hướng dẫn du lịch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang. Địa chỉ: Lô D số 3-4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Nhân viên: Tại ngày 31/12/2020 tổng số nhân viên của Công ty là: 608 người

8. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt đến 31/12/2020 là: 4.672.336.625 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán : Việt Nam Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam: Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này tiền)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng

- Nếu hợp đồng không qui định: tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
 - Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4.1. Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm nhất sinh

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã được trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành bàn giao nhân viên cho khách hàng

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định liên quan

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nh

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng:
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	427.088.004	2.334.773.354
- Tiền gửi ngân hàng	83.028.200.547	85.662.126.691
- Tiền đang chuyển		
Cộng	83.455.288.551	87.996.900.045

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	Cuối kỳ				Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	46.037.000.000	24.766.528.654	21.270.471.346	46.840.645.200	23.436.181.291	23.404.463.909
Công ty Cổ phần TMDV KG	46.037.000.000	24.766.528.654	21.270.471.346	46.840.645.200	23.436.181.291	23.404.463.909
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	76.882.451.690	3.244.164.000	76.882.451.690	76.882.451.690		76.882.451.690
Công ty TNHH Xăng Dầu KG	53.561.900.000		53.561.900.000	53.561.900.000		53.561.900.000
Công ty CP Thực Phẩm Đông Hợp KG	19.568.463.690		19.568.463.690	19.568.463.690		19.568.463.690
Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền		3.244.164.000				
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	3.752.088.000		3.752.088.000	3.752.088.000		3.752.088.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	11.673.949.011		8.429.785.011	8.429.785.011		8.429.785.011
Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328		7.555.491.328	7.555.491.328		7.555.491.328
Công ty CP Du Lịch Kiên Giang	502.277.763		502.277.763	502.277.763		502.277.763
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên I	343.070.000		343.070.000	343.070.000		343.070.000
Công ty CP Thương Mại Sabeco Sông Hậu	28.945.920		28.945.920	28.945.920		28.945.920
Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền(Kiên Hùng I)	3.244.164.000			3.244.164.000		3.244.164.000
Tổng cộng	134.593.400.701	28.010.692.654	106.582.708.047	132.152.881.901	23.436.181.291	108.716.700.610

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Công ty con:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.901.700 cổ phần chiếm 98,03% vốn điều lệ.

+ Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền: Sản xuất và xuất khẩu thủy sản. Công ty sở hữu 240000 cổ phần chiếm 15% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	120.359.480.074	138.665.257.766
LUCKY BUY & SELL	14.368.295.500	-
ANGEL MEG ENTERPRISE	-	619.882.956
XIAMEN CONVERGENCE AND HARVEST	-	7.276.500.000
LEES FROZEN FOOD SND BHD	-	1.239.273.750
MUTYA RICEMILL	11.328.512.000	3.567.564.000
TIMMAGUAB II PRIMARY MULTIPURPOSE	-	11.810.799.000
FUTURE FOOD CO.LTD	4.839.233.100	669.727.800
LAWRENCE WHOLESALE LLC	-	113.886.080
I Schroeder KG (GmbHCo)	-	2.993.669.400
J.A.KIRSCH CORP	-	2.655.616.320
WUENSCHER HANDELSGESELLSCHAFT MBH & CO.KG	-	991.303.450
SOURCE ONE ASIA LIMITED	723.802.560	3.440.986.560
STUTZER & CO.AG	1.658.652.840	1.747.578.200
OTTO FRANCK IMPORT	16.556.640.711	5.258.361.582
OLAM International Ltd	-	2.430.628.200
NORTHEAST MARKETING	-	2.917.683.720
PHOENIX PTE LTD	-	8.721.636.000
CAROLINA ANAYA	7.998.250.000	-
ALEXANDROS SOLEAS & SON LTD	4.040.659.545	-
XIAMEN LIANFA (GROUP) FOREVER CO	10.681.200.000	-
CEREAL Investments Company (C.I.C) S.A	-	19.789.284.900
Nguyễn Hoàng Minh (XN TMTH)	145.500.000	272.857.353
PAJSON Trading DMCC Gold Tower	8.888.373.000	7.326.141.900
ZHEJIANG GRAIN GROUP CO.LTD	-	18.266.325.000
ZHEJIANG ZHONGPAN CEREAL AND OIL	5.278.500.000	-
Huyện Tất Ngọc Trân	1.482.000.000	1.482.000.000
Cty CP KD Nông Sản KG	245.900.000	245.900.000
Chi nhánh Công Ty TNHH Hoàng Mỹ - 004	354.740.000	-
Chi nhánh Công Ty TNHH Hoàng Mỹ - 006	382.610.000	-
Công ty Cổ Phần Nước Đá Thủy Sản Kiên Giang	-	2.085.450.000
Công Ty TNHH Hoàng Mỹ	2.117.670.000	-
Công Ty TNHH MTV Trần Phương Giang	-	178.050.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ An Khôi	2.585.951.000	2.369.591.000
DNTN Ba Coi	-	367.604.000
DNTN Phi Hải	921.000.000	-
DNTN Phước Thọ	-	211.510.000
DNTN Tám Liệt	-	246.390.000
DNTN Thu Thủy	634.800.000	561.600.000
DNTN Tuấn Khoa	510.642.000	710.642.000
DNTN Văn Minh	-	166.050.000
DNTN Xăng Dầu Mai Phương	-	236.010.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hải Hoàng	1.590.940.000	1.177.860.000
Công ty TNHH SIAM CITY CEMENT (Việt Nam) - CN Kiên Giang	5.618.160.515	8.419.248.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

CÔNG TY TNHH MTV AN BẢO	394.709.588	380.090.000
CÔNG TY TNHH MTV ANH THƯ PHÚ QUỐC	500.000.000	400.000.000
DNTN AN LỘC	899.991.561	1.302.322.200
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẠT PHÚC THỊNH	200.000.000	99.000.000
DNTN DIỆP LÊ PQ	264.549.945	172.350.000
DNTN ĐÔNG LỢI	1.179.119.254	1.321.140.000
CÔNG TY TNHH MTV GIA HÙNG PHÚ QUỐC	60.000.000	180.000.000
CTY TNHH MTV HOÀNG LÂM PHÚ QUỐC	500.099.548	500.000.000
CÔNG TY TNHH HÙNG HỒNG QUANG	3.717.745.797	2.700.034.890
DNTN HÙNG TIẾN	150.000.000	150.000.000
CÔNG TY TNHH MTV HUỲNH NHƯ PHÚ QUỐC	825.739.638	998.840.000
CÔNG TY TNHH MINH QUÂN PHÚ QUỐC	1.437.250.135	1.525.312.110
DNTN MINH SANG	824.248.901	1.279.820.000
DNTN MỸ XINH	400.000.000	400.000.000
CÔNG TY TNHH MTV NAM NGƯ PHÚ QUỐC	121.199.980	-
Chi Nhánh DNTN NGUYỄN HỒNG	145.919.094	214.442.840
DNTN PHƯỚC THÀNH	390.189.604	397.810.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯƠNG CÁT	360.959.786	-
DNTN PHƯƠNG VY PHÚ QUỐC	1.027.991.466	1.180.170.000
DNTN THANH LOAN	199.999.518	196.070.000
CÔNG TY TNHH TRANG TRÍ	71.702.686	106.338.420
CÔNG TY TNHH TƯỜNG VY PHÚ QUỐC	117.600.010	356.700.000
DNTN VIỆT KHOA	397.019.765	400.000.000
VIETRAVEL CHI NHÁNH PHÚ QUỐC	133.082.393	59.300.640
DNTN VIỆT THANH	525.840.980	1.512.310.050
Công ty TNHH Sản xuất TM và DV Hải Thuận An Giang	264.060.400	367.268.400
CHXD 37 - Đỗ Thành Luân	-	157.408.980
CÔNG TY TNHH THÁI BẢO TVM	1.077.000.000	-
Đối tượng khác	1.221.427.254	1.740.917.513
b) Trả trước cho người bán	28.036.119.827	41.899.760.765
Phạm Quốc Việt	-	8.427.185.374
Công Ty TNHH Lợi Phát Sa Đéc	1.074.112.000	-
WILMAR TRADING (CHINA) PTE LTD	-	484.725.150
Công Ty TNHH Hòa Long	105.492.220	82.878.766
Cty TNHH KT H A D Rạch Giá	152.969.544	76.383.300
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỶ PHÚ HÙNG	294.420.986	-
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG TRƯỜNG THỊNH	-	107.144.500
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚ AN GIA	-	869.050.000
Phòng TC-KH Phú Quốc	2.098.795.055	2.098.795.055
Điện Lạnh Cường Thịnh	136.000.000	-
Cty TNHH Xây Xát Bảo Huy	8.350.000.000	-
Cty TNHH Gạo Tân Hiệp Thành	1.663.110.000	-
Cty TNHH Lương Thực Trang Nguyễn	-	2.087.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG D S B KIẾN GIÀN	138.900.000	138.900.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP NAM THÀNH	-	217.937.500
Cty CP Sản Xuất - Thương Mại NPV	538.950.000	538.950.000
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ SÀI GÒN CỬU LONG	-	100.000.000
Cty TNHH MTV Xây Xát Phước Thành	750.480.000	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GẠO NẾP XUẤT KHẨU AN THẠNH	-	371.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2020*

CÔNG TY TNHH MÁY VÀ THIẾT BỊ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM TRÔNG NGHĨA	107.250.000	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AUTO LONG ĐÌNH	132.420.000	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THÀNH AN KIÊN GIANG	139.219.170	-
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	2.310.338.290
Cty TNHH DVTM-SX-XD Đông MêKông TPHCM	3.869.283.565	3.869.283.565
Cty TNHH Khánh Tâm	297.496.665	6.537.961.225
Cty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀ THUẬN	612.591.763	-
Cty TNHH MTV SX TMDV Cân Điện Tử Lâm Trọng Tín	-	249.770.000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Trung Thiện	218.042.000	-
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	1.945.600.000	2.060.000.000
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Phúc Lâm	-	6.328.794.170
Cty CP Thương Mại Nhiên Liệu Tây Nam Bộ SFT	-	1.689.291.670
Cơ sở Nguyễn Thanh Sang	-	170.843.200
Ngô Hoàng Oanh	60.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	390.648.569	332.229.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	916.283.318		2.111.816.235	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được			2.869.731.100	
Công ty TNHH Xăng Dầu KG				
Công ty CP Thực Phẩm Đông Hợp KG			2.869.731.100	
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG				
Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc				
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1				
- Phải thu người lao động;	2.462.418.784		4.492.165.381	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	11.674.723.209		12.273.719.363	
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	10.433.943.339		10.603.079.917	
Cp Cp Chứng khoán FPT	1.242.000.000			
Phải thu ngắn hạn khác	(1.220.130)		1.670.639.446	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	15.053.425.311		21.747.432.079	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		38.746.414		39.342.781
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

06. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Lợi	2.650.000.000		Trên 03 năm	2.650.000.000		Trên 03 năm
Các đối tượng khác	180.752.040		Trên 03 năm	180.752.040		Trên 03 năm
DNTN Tuấn khoa	245.651.000		Trên 03 năm	245.651.000		Trên 03 năm
Cộng	3.076.403.040			3.076.403.040		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	23.264.863.875		12.711.280.542	
- Nguyên liệu, vật liệu	41.196.555.162		56.194.090.120	
- Công cụ, dụng cụ	116.309.000		162.566.300	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	273.832.583.230		241.337.305.823	
- Thành phẩm	26.130.513.553		37.095.704.837	
- Hàng hóa	27.790.985.836		43.757.768.969	
- Hàng gửi đi bán	36.033.715.463		14.837.501.285	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	428.365.526.119		406.096.217.876	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
CHXD số 16		2.635.493.879	6.972.603.591	
Kho quan ngoại + siêu thị miễn thuế		17.692.926.443	18.081.685.573	
8 căn hộ dự án Metrotower			3.848.252.550	
Ụ tàu An Hoà		4.718.846		
Các công trình khác			4.045.948.479	
Nhà sấy lúa (Tân Hiệp)		1.118.393.262	-	
Hệ thống tháp sấy lúa(Giồng Riềng)		1.154.891.738		
Cộng		22.606.424.168	32.948.490.193	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	284.575.887.114	181.550.869.875	43.938.093.871	1.183.306.168				511.248.157.028
- Mua trong kỳ	997.954.912	1.058.651.591	841.722.727					2.898.329.230
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán		(35.000.000)						(35.000.000)
- Giảm khác	748.184.912							748.184.912
Số dư cuối kỳ	284.825.657.114	182.574.521.466	44.779.816.598	1.183.306.168				513.363.301.346
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	143.471.753.859	114.209.665.881	35.628.175.569	914.024.616				294.223.619.929
- Khấu hao trong kỳ	2.537.051.369	2.563.868.505	485.757.913	20.291.903				5.606.969.691
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán		(35.000.000)						(35.000.000)
- Giảm khác	1.558.719							1.558.719
Số dư cuối kỳ	146.007.246.509	116.738.534.386	36.113.933.482	934.316.519				299.794.030.903
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu kỳ	141.104.133.255	67.341.203.994	8.309.918.302	269.281.552				217.024.537.099
- Tại ngày cuối kỳ	138.818.410.605	65.835.987.080	8.665.883.116	248.989.649				213.569.270.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	108.116.430.689				30.000.000			108.146.430.689
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	9.729.512.508							9.729.512.508
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					(30.000.000)			(30.000.000)
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	117.845.943.197							117.845.943.197
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	3.566.617.491				30.000.000			3.596.617.491
- Khấu hao trong kỳ	301.351.656							301.351.656
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán					(30.000.000)			(30.000.000)
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3.867.969.147							3.867.969.147
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu kỳ	104.549.813.198							104.549.813.198
- Tại ngày cuối kỳ	113.977.974.050							113.977.974.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.077.573.782	2.021.527.450
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	20.741.207.218	8.726.227.564
Cộng	22.818.781.000	10.747.755.014

14. Tài sản khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2020

15. Vay và nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	633.957.304.227		929.829.880.104	916.350.513.543	565.615.330.751	
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển - CNKG	363.998.102.024		564.817.882.014	545.075.158.950	280.016.696.472	
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	200.220.626.023		240.135.504.023	240.063.205.236	237.122.186.419	
Ngân Hàng HDBank - CNKG	40.574.832.180		70.056.733.767	79.526.765.057	31.858.945.690	
Ngân Hàng VPBank - CNKG	11.527.749.000		26.620.840.300	35.097.595.300	16.617.502.170	
Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt						
Ngân hàng TP Bank- CN An Giang			10.562.925.000	16.587.789.000		
Ngân hàng Hàng Hải- CN TP HCM	10.099.245.000		10.099.245.000			
Ngân hàng VIB CN Cần Thơ	7.536.750.000		7.536.750.000			
b) Vay dài hạn	12.400.000.000			1.100.000.000	17.034.900.000	
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	12.400.000.000			1.100.000.000	17.034.900.000	
Cộng	646.357.304.227		929.829.880.104	917.450.513.543	582.650.230.751	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
- Từ 1 năm trở xuống				
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm				
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	55.436.897.966	127.518.169.966
Cty Xăng Dầu Khu Vực II	-	1.233.031.467
Cty TNHH SX TM Phương Quân (L.An)	251.702.829	251.702.829
DNTN Tân Tuấn Lộc	614.900	1.846.130.517
CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ THƯƠNG MẠI TÂY	276.418.603	-
Cty TNHH Tân Thạnh An	5.593.191.525	25.440.041.155
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ TỰ ĐỘNG UY	-	144.525.049
Cty TNHH An Phước	450.391.276	326.106.528
Cty TNHH Lương Thực Xuân Thắng	-	3.875.225.000
Cty TNHH MTV 59 - Bộ Quốc Phòng	896.897.456	896.897.456
Cty TNHH MTV TM XNK Tân Phát	535.033.850	-
Cty TNHH MTV Cơ Khí Trung Thiện	-	127.815.600
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	-	41.495.976.376
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	530.286	9.062.983.924
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ	3.488.240	187.057.510
Cty CP Thương Mại Nhiên Liệu Tây Nam Bộ SFT	1.425.711.050	-
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH MTV	-	6.654.371.108
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Long Hưng	27.494.820.590	24.573.433.680
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Minh Hải Âu	-	123.547.050
Nguyễn Thị Kiều Loan	-	145.539.000
Công Ty Cổ Phần Hóa Chất Á Châu	108.900.000	62.150.000
Công Ty TNHH In Bao Bì Hoàng Anh	583.068.721	239.216.608
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu	4.515.510.384	2.229.447.000
CÔNG TY TNHH AN HẠ LONG AN	19.479.768	106.197.705
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Bao Bì Thiên Phương	198.297.550	221.883.750
Cty TNHH Xuân Việt	1.385.251.560	1.312.090.560
DNTN Dương Thảo	143.000.000	137.500.000
Distri Plus Asia Ltd	601.514.556	621.656.412
Phan Dương Bạch Nguyệt	-	116.241.000
Đỗ Văn Tú	6.947.000	158.437.000
Công ty hộp sắt Tovecan	192.542.429	233.367.750
Cty TNHH MTV Quốc Đạt	-	141.636.000
DNTN Thủy Sản Trọng Hòa	3.353.470.000	-
Trần Thị Tố Nga	259.440.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BAO BÌ VIỆT	565.038.100	164.433.500
La Thị Ngoan	3.469.008.000	2.992.717.000
Công Ty TNHH Dầu Thực Vật Vạn Phát Long An	-	138.050.000
Công Ty TNHH DKSH Việt Nam	13.420.000	182.600.500
Trương Ngọc Hân	-	290.677.000
Trương Thị Nhị	384.263.000	-
Nguyễn Thành Nam	412.100.500	-
Nguyễn Thị Thu Trang	123.500.000	111.500.000
Công Ty TNHH Hai Thành Viên Sản Xuất Thương	-	143.299.000
Mai Xuất Nhập Khẩu Lan Ngọc	-	-
Cty TNHH MTV Nam Nguyễn Kiên Giang	236.527.038	-
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại dịch vụ	340.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN			143.747.197	-
Các đối tượng khác			1.453.071.558	1.530.684.932
b) Người mua trả tiền trước			Cuối kỳ	Đầu năm
			35.689.916.606	44.067.974.159
SHENZHEN MANGU TRADING CO.LTD			-	530.332.500
KENYEARS ENTERPRISE CO.LTD			287.625.000	396.730.672
JIANGSU CEREALS OILS AND FOODSTUFFS Import And Export Group Corp			548.320.000	542.717.600
CHONGQING GRAIN GROUP RENHE			-	464.864.400
Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Duy Đạt			-	225.000.000
GANG KOU (FANGCHENGGANG) YUAN HUI			-	993.300.000
LAWRENCE WHOLESALE LLC			609.941.026	-
MILLIONSTAR GRAINS CORP			575.000.000	-
ASIA BUSINESS INTEGRATED SDN BHD			-	276.153.696
STA ROSA FARM PRODUCTS CORP			434.889.000	-
SYT SUNRISE (M) SDN BHD			752.054.000	760.882.460
Cty CP Đầu tư Vinh Phát			11.668.477.800	11.668.477.800
Nguyễn Thanh Tùng			355.000.000	355.000.000
Cty CP Nông Lâm Sản Kiên Giang			19.315.252.483	19.315.252.483
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng			-	45.000
CTy TNHH ITV Dầu Khí Đông Nam			9.980.000	-
CNCT CP Hoá Dầu Quân Đội (Mípec TP Hà Nội)			187.574.200	1.921.120.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH			362.800.000	-
Cty TNHH TM Bách Giang			-	126.526.905
Cty TNHH TM Huy Long			-	1.918.350.000
CÔNG TY CP LÚA VIỆT PHÚ TRƯỜNG			-	533.200.000
Nguyễn Duy Tân (Tp.HCM)			-	166.590.480
Các đối tượng khác			583.003.097	3.873.430.163

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
c) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
e) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Cty Xăng Dầu Khu Vực II		46.170.320.941
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ		9.062.983.924
Cộng		55.233.304.865

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		2.034.373.783	2.034.373.783	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054			168.501.054
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.209.257.604		2.209.257.604
- Thuế thu nhập cá nhân	402.963.940	554.289.378	423.802.094	533.451.224
- Thuế tài nguyên	100.000.000	4.155.200	4.155.200	100.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.023.204.671	1.023.204.671	-
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	671.464.994	5.825.280.636	3.485.535.748	3.011.209.882
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		127.508.947
- Kinh phí công đoàn	99.353.304	185.545.980
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Phải trả về cổ phần hóa	6.201.022.641	7.568.201.937
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	255.000.000	255.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.660.363.736	4.417.033.269
+ Cty TNHH Thương Mại Kiên An Phú -KG	1.840.915.227	1.840.915.227
+ Cty Du Lịch Kiên Giang	1.300.324.757	1.300.324.757
+ Sở Tài Chính	10.285.830	
+ Các đối tượng khác	1.508.837.922	1.275.793.285
Cộng	11.215.739.681	12.553.290.133
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm	364.738.330.000			18.133.919.666			35.383.596.765		418.255.846.431
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							86.133.972.950		86.133.972.950
- Tăng khác				18.133.919.666					18.133.919.666
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							(50.750.376.185)		(50.750.376.185)
Số dư đầu năm nay	364.738.330.000			18.133.919.666			35.383.596.765		418.255.846.431
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							35.276.810.409		35.276.810.409
- Tăng khác				3.248.634.301					3.248.634.301
- Giảm vốn trong năm nay									

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác			(13.887.527.206)			(31.776.913.204)	(45.664.440.410)
Số dư cuối kỳ này	364.738.330.000		7.495.026.761			38.883.493.970	411.116.850.731

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	Phế phẩm Trấu xay dịch vụ		kg	
	Phế phẩm Cám to xay dịch vụ		kg	
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ 2.056.852,07

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.072.843.498.332	1.240.159.698.546
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	335.428.162	543.571.152
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.073.178.926.494	1.240.703.269.698
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	4.545.455	19.379.165
- Hàng bán bị trả lại	9.189.238	3.593.191
Cộng	13.734.693	22.972.356

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.024.537.819.703	1.182.088.803.949
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.024.537.819.703	1.182.088.803.949

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.217.640	4.950.012
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.856.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.980.884.022	4.339.356.477
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		4.115.988
Cộng	3.052.957.662	4.348.422.477

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	3.757.328.726	4.785.148.266
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.037.691.373	1.556.136.968
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.641.150.177	
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	(1.242.000.000)	
Cộng	5.194.170.276	6.341.285.234

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		68.644.550
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	27.438.005	41.608.078
Cộng	27.438.005	110.252.628

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	994.661.550	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt	154.734.248	1.772.748
- Các khoản khác.		9.982.870
Cộng	1.149.395.798	11.755.618

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
----------	---------	-----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.828.106.233	7.974.489.374
- Chi phí nhân viên	12.606.480.472	3.313.925.315
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.066.366.283	1.087.235.589
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	836.549.313	117.575.303
- Chi phí hao hụt định mức, dự phòng		
- Chi phí tiếp khách, hội nghị	564.341.783	705.473.311
- Thuế, phí và lệ phí	478.749.725	72.220.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.062.789	340.253.025
- Chi phí bằng tiền khác	1.564.383.977	1.775.479.848
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(263.763.280)	562.326.900
- Cp quản lý từ cấp trên	161.670.000	
- Thủ lao ĐQT, BKS	51.000.000	
- Quà tặng	436.265.171	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	31.411.436.902	32.637.132.391
- Chi phí nhân viên	8.996.653.335	4.800.911.181
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	2.783.403.532	5.372.708.279
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.498.343.107	1.551.389.234
- Chi phí CCDC, đồ dùng, nhiên liệu, bao bì...	1.386.384.439	361.855.380
- Chi phí xuất khẩu	12.143.003.038	15.057.610.163
- Chi phí hoa hồng	1.667.802.927	723.369.566
- Thuế, phí và lệ phí	641.625.431	657.928.551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, sửa chữa nhỏ....	402.571.110	594.569.851
- Chi phí bằng tiền khác	790.043.047	876.544.759
- Chi phí NL, thuê mặt bằng	392.498.181	787.324.654
- Chi phí điện SX, điện thoại	334.774.534	402.807.434
- Chi phí ngân hàng	327.080.367	482.504.390
- Chi phí hội nghị khách hàng, tham quan du lịch	(518.977.272)	521.158.241
- Chi phí tiếp khách	566.231.126	446.450.708

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.462.527.667	379.906.861.363
- Chi phí nhân công	30.348.278.040	14.984.768.751
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.908.321.349	5.032.842.477
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.641.431.259	32.510.973.241
- Chi phí khác bằng tiền	3.190.976.337	4.925.642.751
Cộng	202.551.534.652	437.361.088.583

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Kim Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thùy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Hoàng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: